TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2019/HNGĐ- ST
Ngày 15- 11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung giữa anh T1 và chị T2.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Trong ngày 14- 11- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 232/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 09 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh Tạ Văn T1, sinh ngày 02- 09- 1976; Nơi cư trú: Thôn D1, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T2, sinh ngày 24- 04- 1976; Nơi cư trú: Thôn D1, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12- 08- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh T1 trình bày: Anh và chị T2 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Uỷ ban nhân dân xã T 3 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 18- 08- 1999. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 3- 2017, nguyên nhân do tính tình không hợp, do chị T2 nghi ngờ anh xxx. Hiện nay, vợ chồng không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa nên anh yêu cầu ly hôn chị T2. Vợ chồng có 03 con chung là Tạ Thị Anh T5, sinh ngày 28- 04- 2000; Tạ Minh Q1, sinh ngày 08- 12- 2006; Tạ Phương A1, sinh ngày 24- 10- 2011. Do con chung Anh T5 đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Minh Q1, Phương A1, không yêu

cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 07- 10- 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị T2 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về việc vợ chồng có 03 con chung. Chị xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2017, nguyên nhân do xxx. Chị không đồng ý ly hôn vì con còn nhỏ. Con chung Anh T5 đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị giao cả hai con chung Minh Q1, Phương A1 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại đơn đề nghị ngày 08- 10- 2019, các con chung của anh chị là Tạ Minh Q1; Tạ Phương A1 cùng có nguyện vọng sống cùng mẹ.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải: Anh chị thuận tình ly hôn, đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung Anh T5 đã thành niên, đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Anh chị đã thỏa thuận: Anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Tạ Minh Q1; Tạ Phương A1; anh không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung. Sau đó, chị T2 thay đổi ý kiến và đề nghị hủy bỏ sự thỏa thuận. Do vậy, vụ án phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh T1 và chị T2 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải làm cho mâu thuẫn càng căng thẳng nên anh T1 có đơn yêu cầu ly hôn. Khi hòa giải, anh chị thuận tình ly hôn nhưng sau đó chị T2 thay đổi, không đồng ý ly hôn nhưng vợ chồng không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh T1- chị T2 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh T1 ly hôn chị T2.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh T1- chị T2 có 03 con chung, trong đó con chung Anh T5 đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi chị T2 thay đổi ý kiến đã thỏa thuận thì anh T1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Tạ Minh Q1 và Tạ Phương A1;

không yêu cầu chị cấp dưỡng; chị T2 cũng đề nghị anh T1 nuôi hai con chung, chị không phải cấp dưỡng. Vì vậy, tuy cả hai con chung có nguyện vọng sống cùng mẹ nhưng cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cả hai con cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T2.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là anh T1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Tạ Văn T1 ly hôn chị Nguyễn Thị T2.

2. Về con chung: -Vợ chồng anh T1- chị T2 có ba con chung là Tạ Thị Anh T, sinh ngày 28- 04- 2000; Tạ Minh Q1, sinh ngày 08- 12- 2006; Tạ Phương A1, sinh ngày 24- 10- 2011.

-Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung Tạ Thị Anh T5 đã thành niên.

-Xử giao hai con chung Tạ Minh Q1g; Tạ Phương A1 cho anh Thêm trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T1 không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001945 ngày 03- 09- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh T1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Uỷ ban nhân dân xã xã T3,
huyện T4,, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng